



CAILANPORT INVEST

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
CAILANPORT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: số 1 đường Cái lân, P. Bãi cháy, TP Hạ long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0333.512.868 / 512.866

FAX: 0333.512.899

Email: info@cailanportinvest.com.vn

Website: www.cailanportinvest.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017



Hạ long, tháng 04 năm 2017



CAILANPORT INVEST

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
CAILANPORT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: số 1 đường Cái lân, P. Bãi cháy, TP Hạ long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0333.512.868 / 512.866

FAX: 0333.512.899

Email: info@cailanportinvest.com.vn

Website: www.cailanportinvest.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017



<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	1-2
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5-30

Hạ long, tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp già định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.912.759.603	16.938.263.483
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.024.832.781	4.044.453.298
1. Tiền	111		2.024.832.781	4.044.453.298
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.609.781.978	11.693.868.130
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	15.268.492.328	11.226.418.208
2. Trả trước cho người bán	132		39.790.000	82.621.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	6	579.863.699	663.192.971
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(278.364.049)	(278.364.049)
IV. Hàng tồn kho	140		388.641.119	336.439.209
1. Hàng tồn kho	141	7	388.641.119	336.439.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		889.503.725	863.502.846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	889.503.725	862.361.081
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			245.455
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14		896.310
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.498.803.928	38.311.228.537
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.057.986.967	5.614.888.809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.057.986.967	5.614.888.809
- Nguyên giá	222		19.038.455.223	19.038.455.223
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(13.980.468.256)	(13.423.566.414)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		71.580.000	71.580.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(71.580.000)	(71.580.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	32.361.523.637	32.555.305.214
- Nguyên giá	231		36.430.936.788	36.430.936.788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.069.413.151)	(3.875.631.574)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		473.212.674.000	473.212.674.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(473.212.674.000)	(473.212.674.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		79.293.324	141.034.514
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	79.293.324	141.034.514
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		56.411.563.531	55.249.492.020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp già định hoạt động liên tục)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		119.790.492.728	119.413.678.851
I. Nợ ngắn hạn	310		18.164.139.767	17.164.306.098
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	14.839.782.410	11.564.871.915
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.001.804.132	3.993.929.179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	353.846.182	211.423.149
4. Phải trả người lao động	314		558.756.905	515.046.490
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	159.513.590	620.882.473
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	248.715.256	256.431.600
10. Vay và cho thuê tài chính ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.721.292	1.721.292
II. Nợ dài hạn	330		101.626.352.961	102.249.372.753
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	15	17.736.873.262	17.736.873.262
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	83.889.479.699	84.512.499.491
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(63.378.929.197)	(64.164.186.831)
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	(63.378.929.197)	(64.164.186.831)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		365.050.000.000	365.050.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.500.000.000	11.500.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.340.736.096	2.340.736.096
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		163.000.000	163.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(442.432.665.293)	(443.217.922.927)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(443.217.922.927)	(441.914.016.576)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		785.257.634	(1.303.906.351)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		56.411.563.531	55.249.492.020

Hạ long, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu



Phạm Văn Toàn

Nguyễn Tư Thịnh

Vũ Thị An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2017

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>01/01/2017 đến 31/03/2017</u>	<u>01/01/2016 đến 31/03/2016</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	24.477.421.135	14.464.341.976
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.477.421.135	14.464.341.976
4. Giá vốn hàng bán	11	20	21.956.253.871	13.642.570.512
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.521.167.264	821.771.464
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.153.464	3.492.525
7. Chi phí tài chính	22	22		22.031.322
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			1.182.548
8. Chi phí bán hàng	25	23	55.182.630	220.136.245
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1.870.895.465	1.885.025.457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		596.242.633	(1.301.929.035)
11. Thu nhập khác	31	24	211.958.202	207.782.598
12. Chi phí khác	32	25	22.943.201	
13. Lợi nhuận khác	40		189.015.001	207.782.598
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		785.257.634	(1.094.146.437)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		785.257.634	(1.094.146.437)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		22	(30)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hạ long, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu



Phạm Văn Toàn

Nguyễn Tư Thịnh

Vũ Thị An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2017


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/01/2017 đến 31/03/2017	01/01/2016 đến 31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		785.257.634	(1.094.146.437)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		750.663.725	949.241.031
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			3.492.525
- Chi phí lãi vay	06			(20.544.801)
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.535.921.359	(161.957.682)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.914.772.083)	(1.101.659.316)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52.201.910)	64.572.050
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(376.813.877)	1.137.625.127
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(34.598.546)	(57.863.623)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(21.727.349)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		821.691.076	767.585.269
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.020.773.981)	626.574.476
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(62.480.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.153.464	721.045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.153.464	(61.758.955)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33			813.782.020
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(1.752.110.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(938.327.980)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		(2.019.620.517)	(373.512.459)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.044.453.298	1.017.176.332
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.024.832.781	643.663.873

Hạ long, ngày 20 tháng 04 năm 2017



Phạm Văn Toàn

Kế toán trưởng


Nguyễn Tư Thịnh

Lập biểu


Vũ Thị An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2017

1/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1/ HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN: Công ty Cổ phần

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số thuế 5700688013 do Sở kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 3 ngày 20/12/2013.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân thay đổi lần 03 ngày 20/12/2013, Vốn điều lệ của Công ty: 405.000.000.000VND (Bốn trăm linh năm tỷ đồng ./.) được chia thành 40.500.000 cổ phần với mệnh giá trên một cổ phần là 10.000đ.

Trụ sở chính: Số 1, Đường Cái Lân, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0203 3512868 Fax: 0203 3512899

1.2/ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan khác đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho Vận tải đường thủy.

Hoạt động của Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 là vận chuyển hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan khác đến vận tải.

1.3/ CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty dưới 12 tháng, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hóa và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan khác đến vận tải. Hoạt động được thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (Tiếp theo)

vận chuyển từ khách hàng đến cảng và thời gian thực hiện các hợp đồng ngắn.

2/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được kèm theo trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2/ KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

3/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

3.1/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2/ ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo và các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ có khả năng thanh toán cao và tài sản tiềm tàng tại này lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động doanh thu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3/ TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao. Các khoản có khả năng thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (Tiếp theo)

toán cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

3.4/ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết trích lập phù hợp theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5/ HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các suy giảm trong giá trị (lỗi hỏng, hỏng, kém chất lượng...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6/ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào hoạt động.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm các chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

Thời gian (năm)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (Tiếp theo)

Nhà cửa, vật kiến trúc	11
Máy móc thiết bị sản xuất	07-12
Phương tiện vận tải	06-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

3.7/ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: Phần mềm máy tính (bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm Win server).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian (năm)
Phần mềm kế toán	02-03

3.8/ GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là nguyên giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định tương tự của Công ty trong vòng 47 năm.

3.9/ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản thù đầu tư và được ghi nhận giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu được nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh sau khi góp vốn liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (Tiếp theo)

Hoạt động liên tục theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng theo nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần góp vốn vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ Theo thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013, sửa đổi bổ sung Thông tư số 228//2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng tại Doanh nghiệp, trong đó sửa đổi về mức dự phòng giảm giá đầu tư với các khoản đầu tư dài hạn.

3.10/ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai và thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

3.11/ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng chưa được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.12/ GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (Tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác nhận một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13/ THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số tiền hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang (nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành của thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế được hiện hành tại Việt Nam.

3.14/ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (Tiếp theo)

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản thu ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.15/ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát trực tiếp hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua, nhiều bên trung gian hoặc dưới quyền kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các Công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các Công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (Tiếp theo)

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chi hình thức của các quan hệ đó.

Theo đó. Bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty, Công ty CP Cảng Quảng Ninh, Công ty TNHH cảng công tên nơ Quốc tế Cái Lân, Tổng Công ty hàng hải Việt Nam. Tất cả các giao dịch và số dư với bên liên quan đều phát sinh từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4/ TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	66.311.035	78.005.027
Tiền gửi ngân hàng	1.958.521.746	3.966.448.271
	2.024.831.781	4.044.453.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (tiếp theo)

5/ PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.268.492.328	(278.364.049)	11.226.418.208	(278.364.049)
- Công ty xi măng Thăng Long	11.741.869.856		7.246.961.856	
- Công ty CP tiếp vận tân cảng Miền Bắc	657.800.000		141.900.000	
- Công ty CP thương mại Lương Sơn	0		219.402.090	
- Công ty TNHH xay lúa mì VFM - Wilmar	565.450.912		1.521.683.130	
- Vosa Quảng Ninh				
- Các đối tượng khác	2.303.371.560	(278.364.049)	2.096.471.132	(278.364.049)
Phải thu của khách hàng dài hạn				
	15.268.492.328	(278.364.049)	11.226.418.208	(278.364.049)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	110.926.992			
- Vosa Quảng Ninh	110.926.992			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (tiếp theo)

6/ PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn	579.863.699	(21.735.369)	663.192.971	(21.735.369)
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	537.189.633		602.777.555	
- Phải thu khác	42.674.066	(21.735.369)	60.415.416	(21.735.369)
- Bảo hiểm xã hội	0	0		
Dài hạn	0	0	0	0
	579.863.699	(21.735.369)	663.192.971	(21.735.369)

7/ HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	106.420.834	0	112.483.899	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	282.220.285	0	223.955.310	0
	388.641.119	0	336.439.209	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (tiếp theo)

8/ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	889.503.725	862.361.081
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	309.567.222	347.164.434
- Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	579.936.503	515.196.647
Dài hạn	79.293.324	141.034.514
- Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	25.253.228	47.449.309
- Chi phí trả trước dài hạn khác	54.040.096	93.585.205
	968.797.049	1.003.395.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (tiếp theo)

9/ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2017		1.952.280.000	16.873.899.223	212.276.000	19.038.455.223
- Mua trong kỳ					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
31/03/2017	<u>0</u>	<u>1.952.280.000</u>	<u>16.873.899.223</u>	<u>212.276.000</u>	<u>19.038.455.223</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2017		(291.230.849)	(12.920.059.565)	(212.276.000)	(13.423.566.414)
- Hao mòn trong kỳ		(61.104.618)	(495.777.530)		(556.882.148)
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
31/03/2017	<u>0</u>	<u>(352.335.467)</u>	<u>(13.415.837.095)</u>	<u>(212.276.000)</u>	<u>(13.980.448.562)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2017		1.661.049.151	3.953.839.658	0	5.614.888.809
31/03/2017	<u>0</u>	<u>1.599.944.533</u>	<u>3.458.062.128</u>	<u>0</u>	<u>5.058.006.661</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn giá trị sử dụng tại ngày 31/3/2017 là: 3.927.925.446 đ

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 3.318.735.998đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (tiếp theo)

10/ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng số tiền 71.580.000 đ

11/ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2017
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
NGUYÊN GIÁ	36.430.936.788	0	0	36.430.936.788
- Quyền sử dụng đất 2,3 ha	33.623.389.808	0	0	33.623.389.808
- Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3 ha	2.807.546.980			2.807.546.980
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(3.875.631.574)	(193.781.577)	0	(4.069.413.151)
- Quyền sử dụng đất 2,3 ha	(3.576.956.364)	(178.847.817)		(3.755.804.181)
- Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3 ha	(298.675.210)	(14.933.760)		(313.608.970)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	32.555.305.214	(193.781.577)	0	32.361.523.637
- Quyền sử dụng đất 2,3 ha	30.046.433.444	(178.847.817)		29.867.585.627
- Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3 ha	2.508.871.770	(14.933.760)		2.493.938.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (tiếp theo)

12/ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	473.212.674.000	0	(473.212.674.000)	473.212.674.000	0	(473.212.674.000)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Cảng Công ten nợ Quốc tế Cái Lân (CICT)	473.212.674.000	0	(473.212.674.000)	473.212.674.000	0	(473.212.674.000)

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công ten nợ Quốc tế Cái Lân (CICT) theo Hợp đồng liên doanh ngày 06/11/2007. Tỷ lệ góp vốn của Công ty trong Công ty TNHH Cảng công ten nợ Quốc tế Cái Lân là 51%. Số vốn đã góp tương ứng với 25.490.000 USD, tỷ lệ sở hữu theo đồng tiền ghi sổ VNĐ là 50,08%. Căn cứ quy định tại khoản 3 điều 8 Thông tư số 202-2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Điều lệ của CICT thì Công ty chưa nắm quyền kiểm soát đối với CICT theo đó CICT không phải là Công ty con của Công ty. Công ty đã thực hiện phân loại đầu tư này sang mục đầu tư vào công ty liên kết.

Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công ten nợ Quốc tế Cái Lân (CICT) đến ngày 31/12/2016 số tiền là: 473.212.674.000 đ. Cơ sở trích lập dự phòng là số lũy kế trên Báo cáo tài chính của CICT đã vượt quá vốn chủ sở hữu, theo đó Công ty đã trích lập dự phòng 100% số vốn đầu tư vào CICT đến thời điểm 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (tiếp theo)

13/ PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.839.782.410	14.839.782.410	11.564.871.915	11.564.871.915
- Công ty TNHH Cảng công tên nơ Quốc tế Cái Lân	4.785.342.188	4.785.342.188	1.469.664.801	1.469.664.801
- Công ty CP Cảng Quảng Ninh	958.388.286	958.388.286	164.603.166	164.603.166
- Ban Quản lý dự án Hàng hải	6.665.333.000	6.665.333.000	6.665.333.000	6.665.333.000
- Các đối tượng khác	2.430.718.936	2.430.718.936	3.265.270.948	3.265.270.948
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
	14.839.782.410	14.839.782.410	11.564.871.915	11.564.871.915
- Phải trả người bán các bên liên quan	5.743.730.474	5.743.730.474	1.634.267.967	1.634.267.967
- Công ty TNHH Cảng công tên nơ Quốc tế Cái Lân	4.785.342.188	4.785.342.188	1.469.664.801	1.469.664.801
- Công ty CP Cảng Quảng Ninh	958.388.286	958.388.286	164.603.166	164.603.166
- Vosa Quảng Ninh	70.512.001	70.512.001		0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (tiếp theo)

14/ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	211.423.149	315.088.989	211.423.149	315.088.989
- Thuế thu nhập cá nhân	(896.310)	55.982.440	16.328.937	38.757.193
- Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất				0
- Các loại thuế khác				0
	<u>210.526.839</u>	<u>371.071.429</u>	<u>227.752.086</u>	<u>353.846.182</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017(tiếp theo)

15/ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
a/ Ngắn hạn	159.513.590	620.882.473
- Chi phí phải trả (trích trước)	159.513.590	620.882.473
b/ Dài hạn	17.736.873.262	17.736.873.262
- Thuế nhà đất phải trả	17.736.873.262	17.736.873.262
	17.896.386.852	18.357.755.735

16/ PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
a/ Ngắn hạn	248.715.256	256.431.600
- Kinh phí công đoàn	104.117.277	95.387.168
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Các khoản phải trả phải nộp khác	144.597.979	161.044.432
+ Cổ tức phải trả cổ đông	139.625.000	139.625.000
+ Đảng phí thu qua lương	4.972.979	1.686.845
+ khoản phải trả phải nộp khác		19.732.587
b/ Dài hạn	0	0
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
	248.715.256	256.431.600

17/ DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
a/ Ngắn hạn	330.000.000	
Cho thuê kho A1-2	330.000.000	
b/ Dài hạn	83.559.479.699	84.182.499.491
- Chênh lệch đánh giá vốn góp vào CICT	34.214.868.133	34.422.650.731
- Cho thuê mặt bằng 2,3 ha	49.344.611.566	49.759.848.760
- Cho thuê kho A1-2		330.000.000
	83.889.479.699	84.512.499.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (tiếp theo)

18/ VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
01/01/2016	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(441.914.016.576)	-62.860.280.480
- Lỗ trong năm					(1.303.906.351)	(1.303.906.351)
31/12/2016	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(443.217.922.927)	(64.164.186.831)
01/01/2017	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	443.217.922.927	(64.164.186.831)
- Lỗ trong kỳ					785.257.634	785.257.634
- Giảm khác						0
31/03/2017	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	444.003.180.561	(63.378.929.197)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (tiếp theo)

18.2 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU	31/03/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam	206.550.000.000	206.550.000.000
- Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	53.000.000.000	53.000.000.000
- Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội	18.000.000.000	18.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	87.500.000.000	87.500.000.000
	365.050.000.000	365.050.000.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA LỢI NHUẬN

	31/03/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	365.050.000.000	365.050.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	365.050.000.000	365.050.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	365.050.000.000	365.050.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

18.4 Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	36.505.000	36.505.000
+ Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	36.505.000
+ Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18.5 CÁC QUỸ

	31/03/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.340.736.096	2.340.736.096
Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	163.000.000	163.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (tiếp theo)

19 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/01/2017 đến 31/03/2017 VNĐ	01/01/2016 đến 31/03/2016 VNĐ
Doanh thu	24.477.421.135	14.464.341.976
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.062.183.941	14.049.104.782
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	415.237.194	415.237.194
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan		
- Công ty TNHH Cảng Công ten nơ Quốc tế Cái Lân		626.505.113
- Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	1.790.650.901	
- Vosa Quảng Ninh	100.842.720	

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/2017 đến 31/03/2017 VNĐ	01/01/2016 đến 31/03/2016 VNĐ
Giá vốn cung cấp dịch vụ	21.762.472.294	13.448.788.935
Giá vốn kinh doanh bất động sản	193.781.577	193.781.577
	21.956.253.871	13.642.570.512

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/01/2017 đến 31/03/2017 VNĐ	01/01/2016 đến 31/03/2016 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.153.462	721.045
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	2.771.480
	1.153.462	3.492.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (tiếp theo)

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/2017 đến 31/03/2017 VNĐ	01/01/2016 đến 31/03/2016 VNĐ
Chi phí lãi vay	0	20.544.801
Lỗ do bán ngoại tệ	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	1.486.521
	0	22.031.322

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/2017 đến 31/03/2017 VNĐ	01/01/2016 đến 31/03/2016 VNĐ
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	1.870.895.465	1.885.025.457
- Chi phí nhân viên quản lý	1.322.945.854	1.291.006.813
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	36.181.782	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.952.306	
- Thuế phí lệ phí	4.000.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.963.764	312.804.864
- Chi phí bằng tiền khác	197.851.759	211.672.827
Chi phí quản lý khác		69.540.953
Các khoản chi phí bán hàng	55.182.630	220.136.245
- Chi phí nhân viên	28.537.883	193.469.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.760.136	25.491.610
Chi phí bán hàng khác	884.611	1.175.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017(tiếp theo)

24/ THU NHẬP KHÁC

	01/01/2017 đến 31/03/2017 VNĐ	01/01/2016 đến 31/03/2016 VNĐ
- Thanh lý, Nhượng bán TSCĐ	3.272.724	
- Đánh giá lại tài sản vốn góp liên doanh	207.782.598	207.782.598
- Các khoản khác	902.880	
	211.958.202	207.782.598

25/ CHI PHÍ KHÁC

	01/01/2017 đến 31/03/2017 VNĐ	01/01/2016 đến 31/03/2016 VNĐ
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Phạt vi phạm hợp đồng	0	0
- Các khoản chi phí khác	22.943.201	0
	22.943.201	0

26/ CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	01/01/2017 đến 31/03/2017 VNĐ	01/01/2016 đến 31/03/2016 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	785.257.634	(1.094.146.437)
- Các khoản chi không được khấu trừ	87.903.849	
- Tiền lương và phụ cấp HĐQT	65.000.000	
- Chi phí không hợp lý khác	22.903.849	
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế		
- Chuyển lỗ các năm trước		
- Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ		
Thu nhập chịu thuế trong kỳ		
- Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính		
Chi phí thuế DN hiện hành		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (tiếp theo)

27/ CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng tại thời điểm 31/03/2017

	Diễn giải	Chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ sử dụng
1	Ghi nhận chênh lệch đánh giá quyền sử dụng đất khi góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH Công ten nợ Quốc tế Cái Lân	35.253.781.131
2	Lỗ tính thuế phát sinh năm 2013 được chuyển cho các năm sau năm 2018	119.761.580.494
3	Lỗ tính thuế phát sinh năm 2014 được chuyển cho các năm sau năm 2019	81.519.575.270
4	Lỗ tính thuế phát sinh năm 2015 được chuyển cho các năm sau năm 2020	171.781.222.521
5	Lỗ tính thuế phát sinh năm 2015 được chuyển cho các năm sau năm 2021	36.443.988.022
	Cộng:	444.760.147.438

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng phần chênh lệch tạm thời được khấu trừ do Công ty đánh giá không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 17 - "Thuế thu nhập doanh nghiệp" để có thể sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

28/ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	01/01/2017 31/03/2017	01/01/2016 31/03/2016
	VNĐ	VNĐ
Lãi (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	785.257.634	(1.094.146.437)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	36.505.000	36.505.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/CP)	21,51	(29,97)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		

29/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và thay đổi giá trị cổ phiếu do đó Công ty không xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu.

30/ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/01/2017 31/03/2017	01/01/2016 31/03/2016
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí nguyên vật liệu	1.059.667.063	1.161.149.866
- Chi phí nhân công	2.434.649.523	1.836.409.931
- Khấu hao tài sản cố định	548.028.652	949.241.031
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.842.202.619	11.362.172.877
- Chi phí bằng tiền khác	524.233.180	438.758.509
	28.408.781.037	15.747.732.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (tiếp theo)

31/ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ các khoản đã trình bày trên Bảng cân đối kế toán, tiền và tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại thuyết minh 3.15.

Các loại công cụ tài chính

	31/03/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.024.832.781	4.044.453.298
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.848.356.027	11.286.833.624
Đầu tư dài hạn	0	
	<u><u>17.873.188.808</u></u>	<u><u>15.331.286.922</u></u>
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	15.088.497.666	11.564.871.915
Chi phí phải trả		
Công nợ tài chính khác	17.736.873.262	18.375.755.735
	<u><u>32.825.370.928</u></u>	<u><u>29.940.627.650</u></u>

Trạng thái ròng

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và các công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tính dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017 (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa về rủi ro khác như cổ phần.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá ảnh hưởng các rủi ro thị trường đến các công cụ tài chính của Công ty là thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động chính sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam, các khoản phải thu của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tia sản đến hạn trong kỳ ở mức được kiểm soát đối với vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng tính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản tiền gốc và lãi gốc (nếu có). ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng số
Tại ngày 31/03/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	15.088.497.666		15.088.497.666
Công nợ tài chính khác		17.736.873.262	17.736.873.262
	15.088.497.666	17.736.873.262	32.825.370.928
Tại ngày 01/01/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	11.564.871.915		11.564.871.915
Công nợ tài chính khác		18.357.755.735	18.357.755.735
	11.564.871.915	18.357.755.735	29.922.627.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức độ rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính khi phát sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính khi phát sinh để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng số
Tại ngày 31/03/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.024.832.781		2.024.832.781
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.848.356.027		15.848.356.027
	17.873.188.808		17.873.188.808
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.044.453.298		4.044.453.298
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.286.833.624		11.286.833.624
	15.331.286.922		15.331.286.922

32/ THÔNG TIN KHÁC

32.1/ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
+ USD	615,21	615,58

32.2/ TÍNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tính đến ngày 31/03/2017, lỗ lũy kế là 442.432.665.293 đồng, nguồn vốn chủ sở hữu âm là 63.378.929.197 đồng. tuy nhiên, lỗ lũy kế xuất phát từ sự thận trọng của Ban Tổng giám khi trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân (CICT) với số tiền lũy kế là 473.212.674.000 đồng. Ngoài khoản dự phòng đầu tư tài chính trên, hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty vẫn đang duy trì hoạt động kinh doanh của Công ty một cách bình thường

33/ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY ACA vào Báo cáo tài chính quý I năm 2016.

Hạ long, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Toàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Tư Thịnh

Lập biểu

Vũ Thị An